



míng jiào

名叫

verb phrase · named, called

Example Sentences

Wǒ yǒu yī zhī māo míng jiào Xiǎo Huā

我有一只猫名叫小花。

I have a cat named Xiaohua.

nà ge nán hái míng jiào lǐ míng shì wǒ de tóng xué

那个男孩名叫李明，是我的同学。

That boy named Li Ming is my classmate.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名		
叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫	叫		